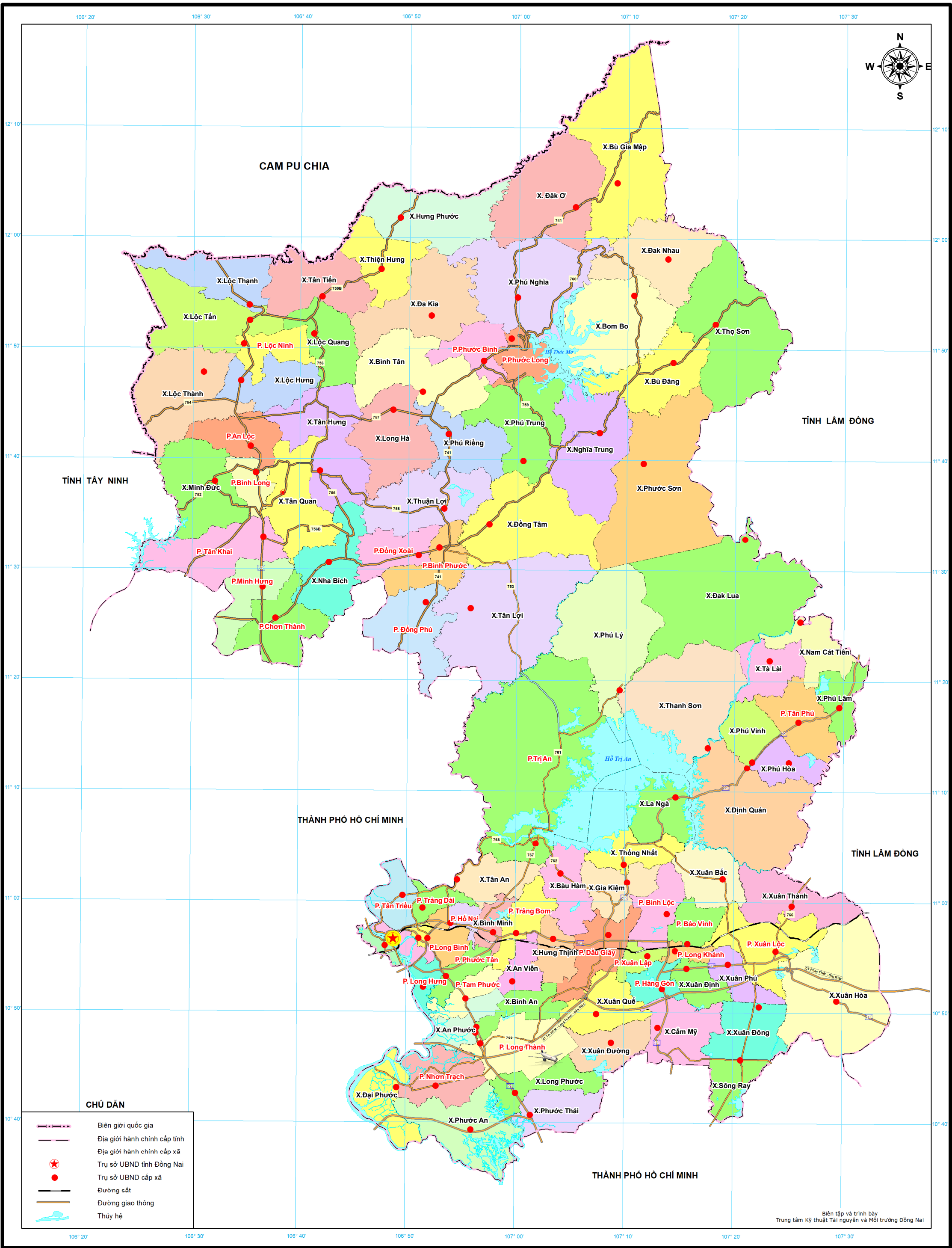


BẢN ĐỒ PHƯƠNG ÁN THÀNH LẬP THÀNH PHỐ ĐỒNG NAI



DIỆN TÍCH, DÂN SỐ THÀNH PHỐ ĐỒNG NAI			
STT	ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH	DIỆN TÍCH (km2)	DÂN SỐ (người)
1	Phường Bình Phước	86,39	115.378
2	Phường Đồng Xoài	81,32	38.419
3	Phường Phước Long	71,87	33.005
4	Phường Phước Bình	72,57	45.801
5	Xã Bù Gia Mập	342,51	8.558
6	Xã Đak Ó	246,49	19.858
7	Xã Đa Kia	196,24	32.173
8	Xã Bình Tân	190,90	28.734
9	Xã Phú Riêng	117,37	36.804
10	Xã Long Hà	168,38	28.156
11	Xã Phú Trung	172,03	13.935
12	Xã Phú Nghĩa	279,40	34.649
13	Phường Lộc Ninh	67,51	32.291
14	Xã Lộc Tấn	183,36	24.015
15	Xã Lộc Thạnh	125,50	10.571
16	Xã Lộc Quang	104,83	26.732
17	Xã Lộc Thành	206,09	15.558
18	Xã Lộc Hưng	98,97	26.958
19	Xã Thiện Hưng	110,97	35.619
20	Xã Hưng Phước	187,18	13.214
21	Xã Tân Tiến	147,56	30.889
22	Phường Bình Long	49,14	41.398
23	Phường An Lộc	88,74	35.870
24	Xã Tân Hưng	204,67	35.888
25	Xã Minh Đức	167,10	17.343
26	Xã Tân Quan	148,31	30.357
27	Phường Tân Khai	161,79	37.777
28	Phường Đồng Phú	138,66	49.297
29	Xã Tân Lợi	379,78	14.705
30	Xã Thuận Lợi	167,23	24.301
31	Xã Đồng Tâm	248,78	36.351
32	Xã Bù Đăng	156,14	34.358
33	Xã Đak Nhau	182,47	24.529
34	Xã Thọ Sơn	307,69	21.962
35	Xã Bom Bo	245,87	27.552
36	Xã Nghĩa Trung	222,04	34.514
37	Xã Phước Sơn	386,56	31.262
38	Phường Chơn Thành	124,41	43.658
39	Phường Minh Hưng	99,66	37.096
40	Xã Nha Bích	137,07	23.938
41	Phường Trảng Dài	37,29	137.951
42	Phường Hồ Nai	22,85	86.085
43	Phường Tam Hiệp	10,80	152.515
44	Phường Long Bình	44,92	230.996
45	Phường Trảng Biên	31,03	201.946
46	Phường Biên Hòa	21,47	86.267
47	Phường Long Khánh	21,31	79.449
48	Phường Bình Lộc	77,20	36.964
49	Phường Bảo Vinh	50,85	36.732
50	Phường Xuân Lập	29,19	19.390
51	Phường Hàng Gòn	45,60	25.170
52	Phường Tân Phú	105,80	77.153
53	Xã Đak Lua	415,13	8.308
54	Xã Nam Cát Tiên	82,27	16.198
55	Xã Tà Lài	84,00	34.644
56	Xã Phú Lâm	67,36	62.517
57	Phường Trị An	660,47	51.832
58	Xã Phú Lý	279,00	16.137
59	Xã Tân An	80,25	40.281
60	Phường Tân Triều	63,29	112.454
61	Xã Định Quán	295,82	86.548
62	Xã Thanh Sơn	315,41	33.717
63	Xã Phú Vinh	69,45	31.660
64	Xã Phú Hòa	61,54	37.059
65	Xã La Ngà	133,45	33.442
66	Phường Trảng Bom	68,77	95.502
67	Xã Bầu Hầm	97,50	56.208
68	Xã Bình Minh	36,68	86.267
69	Xã Hưng Thịnh	57,64	60.872
70	Xã An Viễn	47,75	27.058
71	Xã Thống Nhất	120,07	72.759
72	Xã Gia Kiệm	82,72	80.043
73	Phường Dầu Giây	98,86	72.004
74	Xã Xuân Quế	92,91	21.411
75	Xã Cẩm Mỹ	113,14	46.103
76	Xã Xuân Đường	82,11	26.948
77	Xã Xuân Đông	107,71	47.052
78	Xã Sông Ray	65,60	31.478
79	Phường Long Thành	130,12	95.992
80	Phường Tam Phước	45,09	61.360
81	Phường Phước Tân	42,83	78.277
82	Phường Long Hưng	32,41	76.128
83	Xã An Phước	58,32	65.750
84	Xã Bình An	59,41	26.396
85	Xã Long Phước	81,83	43.777
86	Xã Phước Thái	85,87	55.230
87	Phường Xuân Lộc	140,50	105.897
88	Xã Xuân Bắc	96,44	45.194
89	Xã Xuân Thành	122,72	22.327
90	Xã Xuân Hòa	306,20	80.480
91	Xã Xuân Phú	55,63	29.808
92	Xã Xuân Định	52,30	37.022
93	Phường Nhơn Trạch	108,05	156.839
94	Xã Đại Phước	98,01	56.123
95	Xã Phước An	170,72	87.605
Tổng diện tích tự nhiên tỉnh Đồng Nai		12737,18	4.836.798